

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG TRUNG BỘ GIAI ĐOẠN 2001 - 2010

DƯƠNG BÁ PHƯƠNG*

Vùng Trung Bộ gồm 14 tỉnh, thành: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận. Đây là vùng chứa đựng nhiều tiềm năng, thế mạnh về nguồn tài nguyên thiên nhiên cùng với nguồn lực văn hóa, xã hội và con người.

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2001 - 2010 của từng địa phương nói riêng và của cả toàn vùng nói chung đã và đang được đẩy mạnh với nhịp độ tăng trưởng khá cao, đồng thời đang đứng trước những vấn đề nổi cộm trong phát triển bền vững. Bài viết này tập trung phân tích, đánh giá khái quát mức độ phát triển theo quan điểm bền vững trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, tài nguyên, môi trường của vùng Trung Bộ giai đoạn 2001 - 2010, làm cơ sở cho việc đề xuất những quan điểm, phương hướng và giải pháp phát triển bền vững trong giai đoạn 2011 - 2020.

1. Về phát triển kinh tế vùng Trung Bộ giai đoạn 2001 - 2010

Giai đoạn 2001 - 2010 các tỉnh vùng Trung Bộ đạt **tốc độ tăng trưởng kinh tế** khá cao, bình quân khoảng 10%/năm; trong đó, năm 2007 tăng cao nhất, 11,55%; tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2001 - 2009 đạt 10,61%/năm. Trong khi đó, tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2001 - 2009 của toàn quốc chỉ đạt 7,31%/năm. Hầu hết các tỉnh trong vùng đều có mức tăng trưởng kinh tế hàng năm khoảng 10%. Trong đó, tỉnh Thừa Thiên - Huế trong 2 năm (2006, 2007), thành phố Đà Nẵng năm 2005, tỉnh Quảng Nam năm 2007, tăng trưởng hơn 13%/năm; đặc biệt tỉnh Quảng Ngãi năm 2009 tăng trưởng tới hơn 20%.

Sản xuất nông lâm nghiệp, thủy sản có sự chuyển dịch và phát triển khá mạnh, theo hướng hình thành các vùng nguyên liệu sản xuất tập trung có quy mô lớn như: lạc, đậu tương, cà phê, cao su, mía đường... có thể coi đây là những hướng phát triển bền vững đang được phát huy ở vùng Trung Bộ. Bên cạnh việc tăng năng suất cây trồng, người

* TS. Viện Phát triển bền vững vùng Trung Bộ

nông dân vùng Trung Bộ với những đặc điểm của điều kiện tự nhiên của từng vùng miền đang chuyển dần sang chú trọng tăng chất lượng sản phẩm. Lúa đặc sản, lúa thơm, các loại cây ăn quả như cam, bưởi... đang được phục hồi và phát triển trên diện rộng ở nhiều địa phương của các tỉnh vùng Trung Bộ. Nghề rừng được tổ chức lại theo hướng lâm nghiệp xã hội hóa, tập trung cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi tự nhiên, chăm sóc, bảo vệ rừng, kết hợp trồng rừng phòng hộ với phát triển rừng kinh tế, khoanh nuôi, bảo vệ các khu vườn quốc gia; quy mô diện tích rừng trên địa bàn Trung Bộ có tăng lên đáng kể. Với chiều dài bờ biển khoảng 1.867 km, những năm gần đây, nuôi trồng thủy hải sản vùng Trung Bộ tiếp tục được mở rộng và đa dạng hóa hình thức nuôi trồng nước lợ, ao hồ nước ngọt, nuôi cá ruộng lúa và lồng bè, nuôi tôm trên vùng cát... Phát triển nuôi tôm trên cát là hướng đi mới, khai thác được nguồn tài nguyên to lớn lâu nay đã bỏ hoang, tạo ra một khối lượng sản phẩm nuôi trồng thủy sản mà chủ yếu là nguyên liệu cho xuất khẩu.

Các ngành công nghiệp và xây dựng được các địa phương vùng Trung Bộ chú ý phát triển mạnh trong chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tốc độ tăng trưởng khu vực công nghiệp - xây dựng vùng Trung Bộ giai đoạn 2001 - 2009 đạt bình quân 16,14%/năm, cao hơn nhiều so với bình quân chung của toàn quốc (9,25%). Nhiều khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp nhỏ làng nghề hình thành và phát triển đều khắp các tỉnh. Nổi bật trong vùng hiện có các khu kinh tế Nghi Sơn (Thanh Hóa), Vũng Áng, Cầu Treo (Hà Tĩnh), Chu Lai (Quảng Nam), Dung Quất (Quảng Ngãi)... đang thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, tạo nhiều việc làm và sản phẩm công nghiệp có giá trị. Các địa phương trong vùng đã và đang quan tâm mạnh mẽ tới phát triển các làng nghề trong nông thôn, góp phần đáng kể trong giải quyết việc làm và thay đổi bộ mặt nông thôn.

Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa, **các ngành dịch vụ** cũng được các địa phương trong vùng quan tâm khuyến khích phát triển, đặc biệt là dịch vụ du lịch. Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ toàn vùng Trung Bộ giai đoạn 2001 - 2009 đạt bình quân 11,14%/năm, năm cao nhất (2007) đạt tới 14,1%, năm thấp nhất (2001) cũng tăng tới mức 8,13%; trong khi cả nước chỉ tăng 7,33%/năm. Địa phương có độ tăng cao nhất là Bình Thuận, 15,08%/năm.

Cơ cấu kinh tế khu vực Trung Bộ còn khá lạc hậu và tốc độ chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa còn rất chậm chạp. Năm

2009, khu vực nông lâm ngư nghiệp hiện vẫn còn chiếm tỷ trọng tới 24.80%, khu vực công nghiệp - xây dựng mới chỉ chiếm có 37.04% và khu vực dịch vụ cũng mới chỉ chiếm có 38.16% trong tổng giá trị sản phẩm xã hội toàn vùng.

Chất lượng tăng trưởng kinh tế gần đây mới được quan tâm chú ý trên phạm vi bình diện quốc gia và ở từng địa phương, đơn vị. Trong thời kỳ 2000 - 2009, GDP bình quân đầu người hàng năm của toàn vùng và từng địa phương đều có sự tăng trưởng khá, từ 3.11 triệu đồng năm 2000 tăng lên 6.56 triệu đồng năm 2005 và tới 13.94 triệu đồng năm 2009. Năng suất lao động bình quân toàn vùng cũng tăng khá, đạt 6.88 triệu đồng/người năm 2000, 12.73 triệu đồng/người năm 2005 và 25.32 triệu đồng/người năm 2009.

Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế hàng năm của vùng Trung Bộ trong giai đoạn 2001 - 2009 chủ yếu do đóng góp của yếu tố vốn (tăng đầu tư vốn, tăng tài sản cố định) và yếu tố lao động; còn đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) không đáng kể, thậm chí có năm còn thâm hụt (đóng góp con số âm).

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư chưa cao. Chỉ số ICOR trong giai đoạn vừa qua có xu hướng ngày càng tăng lên (năm 2001 là 3,64; năm 2005 là 5,45; năm 2009 lên 5,86) và luôn cao hơn so với chỉ số ICOR của toàn quốc (năm 2001 là 3,26; năm 2005 là 4,98; năm 2009 là 4,03). Hầu hết các địa phương trong vùng đều có chỉ số ICOR rất cao, trong đó đặc biệt Quảng Ngãi giai đoạn 2006 - 2009 có chỉ số ICOR cực kỳ cao (năm 2006 là 16.99 và năm 2009 là 22,6).

2. Về phát triển văn hóa, xã hội vùng Trung Bộ giai đoạn 2001 - 2010

Dân số vùng Trung Bộ tương đối đông so với các vùng khác trong cả nước. Đến năm 2009 dân số toàn vùng có khoảng 18.835,2 nghìn người, chiếm khoảng 21,9% dân số cả nước và đứng vị trí thứ 2, sau vùng đồng bằng sông Hồng. Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm (giai đoạn 1999 - 2009) toàn vùng đạt 0,4 %, thấp hơn mức tăng bình quân chung của cả nước (1,2%); Giữa thành thị và nông thôn có sự chênh lệch về mức tăng dân số đáng kể, giai đoạn 2000 - 2009, dân số thành thị tăng bình quân 3,1%/năm, trong khi dân số nông thôn giảm 0,28%/năm.

Về lao động, việc làm: Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở (tại thời điểm 01/4/2009) của Tổng cục Thống kê, dân số trong độ tuổi lao động của toàn vùng Trung Bộ năm 1999 là 9.744.994 người, chiếm tỷ lệ 53,88% tổng dân số; năm 2009 có 12.067.374 người, chiếm tỷ lệ 64,07%

tổng dân số. Điều này, cho thấy tiềm năng lao động của vùng dồi dào, khả năng thiếu lao động về mặt số lượng không đáng lo ngại, thậm chí còn gây khó khăn trong việc bố trí, sắp xếp việc làm đầy đủ cho người lao động, đặc biệt cho số người mới gia nhập lực lượng lao động hàng năm.

Lao động có việc làm của toàn vùng năm 2009 khoảng 10.376,6 nghìn người (nông-lâm-thủy sản chiếm 58,5%; công nghiệp – xây dựng chiếm 17,5%; dịch vụ chiếm 24,0%). Bình quân cả giai đoạn 2000 - 2009, lao động có việc làm toàn vùng tăng 2,1%/năm. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị của vùng có xu hướng giảm, nhưng không đáng kể (từ 5,86% năm 2000 xuống còn 5,53% năm 2004 và 5,5% vào năm 2009), mức giảm này chậm hơn cả nước. Tính đến năm 2009, tỷ lệ thất nghiệp thành thị của vùng cao hơn mức trung bình chung cả nước (cả nước 4,6%). Nguyên nhân, do lao động của vùng dồi dào, nhưng trình độ lao động còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu sử dụng hiện nay, đặc biệt là các khu kinh tế, khu công nghiệp.

Công tác xóa đói giảm nghèo (XDGN) đã được các địa phương trong vùng quan tâm đẩy mạnh cho cả khu vực thành thị và nông thôn, do đó đã thu được kết quả cao trong suốt giai đoạn vừa qua. Theo tiêu chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 (hộ nghèo có thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn là 200.000 đồng/tháng và ở thành thị là 250.000 đồng/tháng), tỷ lệ hộ nghèo toàn vùng năm 2006 là 22,2%, đến năm 2008 giảm xuống còn 19,2%. Theo kết quả Tổng điều tra hộ nghèo và cận nghèo năm 2010 theo chuẩn nghèo mới (hộ nghèo có thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn là 400.000 đồng/tháng và ở thành thị là 500.000 đồng/tháng), tỷ lệ hộ nghèo toàn vùng năm 2010 là 19,71% và hộ cận nghèo là 12,33%. Điểm nổi bật trong công tác xóa đói giảm nghèo ở vùng là sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ban, ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp của từng tỉnh... đã hưởng ứng và tham gia tích cực bằng những việc làm cụ thể, thiết thực thông qua các phong trào, như cuộc vận động xây dựng Quỹ “Ngày vì người nghèo”, “Phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình”, “Nông dân sản xuất giỏi”, “Cụu chiến binh gương mẫu”, “Thanh niên lập nghiệp”.

Chênh lệch về thu nhập và khoảng cách giàu nghèo của các tầng lớp dân cư trong vùng có sự gia tăng khá mạnh. Theo kết quả điều tra từ năm 1990 đến nay, khoảng cách chênh lệch về thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa nhóm có thu nhập thấp nhất và nhóm có thu nhập cao nhất có xu hướng ngày càng tăng, chênh lệch giàu nghèo cũng tăng nhanh. Địa phương có mức chênh lệch cao nhất là Ninh Thuận, Khánh

Hòa, Điều này chứng tỏ có sự phát triển không đồng đều, có một số bộ phận giàu lên nhanh chóng nhưng cũng có một bộ phận nhân dân còn đang nghèo. Giữa hai tiêu vùng thì vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có mức độ chênh thu nhập cao hơn và ngày càng chênh lệch nhanh hơn (năm 2009 chênh lệch thu nhập vùng Bắc Trung Bộ là 6.5; của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là 7.0).

Về công tác bảo tồn di sản văn hoá vật thể, phi vật thể; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc vùng Trung Bộ.

Trong giai đoạn 2001- 2010 vùng Trung Bộ đã có một bộ mặt văn hóa - xã hội khá ổn định và đang trên đà phát triển theo hướng bền vững. Các làng nghề truyền thống được gìn giữ và ngày càng được các cấp, các ngành quan tâm. Bởi đây không những chỉ là vấn đề mưu sinh của người dân, mà làng nghề còn mang ý nghĩa giá trị văn hóa vùng miền. Văn hóa dân gian vùng Trung Bộ cũng đã được bảo tồn và phát huy những giá trị tốt đẹp mà bấy lâu nay người xưa đã gây dựng và gìn giữ. Đặc biệt, văn hóa du lịch trên vùng đất này đã và đang được phát triển một cách nhanh chóng, khởi sắc. Đây là một tín hiệu đáng mừng đối với vùng Trung Bộ nói riêng và với Việt Nam nói chung.

Hệ thống thiết chế văn hóa từ tỉnh, thành phố đến xã, phường, cụm cổ động trực quan, điểm vui chơi, giải trí, công viên... trong vùng đã dần được tăng cường đầu tư xây dựng, các thiết chế cơ bản phục vụ đời sống tinh thần, sinh hoạt văn hóa đều đang hoạt động tốt, từng bước khẳng định vai trò phục vụ kịp thời công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa tinh thần của đồng bào trong khu vực. Trong vùng đã chú ý việc quy hoạch, mở rộng và xây dựng các nhóm tượng đài, như Đài tưởng niệm ở tỉnh, thành phố, một số tượng đài chiến thắng, các nhà lưu niệm danh nhân... Đã hình tượng hóa được các giá trị truyền thống, góp phần làm đẹp, làm phong phú không gian sống của cư dân. Đồng thời, giáo dục thế hệ tương lai hiểu biết về lịch sử, về truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta, nhớ ơn các anh hùng liệt sỹ có công với Tổ quốc xưa và nay, các danh nhân văn hóa... Công tác bảo tồn, bảo tàng của vùng rất được các cấp chính quyền địa phương và Trung ương chú trọng quan tâm đầu tư. Các tỉnh, thành phố tích cực trong công tác nghiên cứu, triển khai tu sửa, phục chế bảo quản các hiện vật bảo tàng, tăng cường công tác quảng bá và thu hút khách thăm quan; các lễ hội, làng nghề gắn với các di tích luôn được coi trọng bảo tồn và phát huy giá trị; tích cực vận động tài trợ của nước ngoài, nhân dân đóng góp và triển

khai có hiệu quả các dự án tài trợ. Việc bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể luôn được quan tâm đúng mức. Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng và việc tổ chức các hoạt động nghiệp vụ, công tác tuyên truyền, giáo dục, phát huy các giá trị của hệ thống di tích lịch sử, di sản văn hóa đã được đẩy mạnh, tăng cường nhằm nâng cao nhận thức cho thế hệ trẻ và cộng đồng về giữ gìn và phát huy các di tích, di sản văn hóa của địa phương.

Về thực hiện mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng Trung Bộ trong giai đoạn 2001-2010, mạng lưới trường, lớp được duy trì và phát triển với hình thức đa dạng hơn. Quy mô giáo dục đã không ngừng tăng lên và đang được điều chỉnh cho phù hợp với các điều kiện nhằm bảo đảm chất lượng, khắc phục tình trạng mất cân đối về cơ cấu cấp học, bậc học. Đội ngũ giáo viên tiếp tục được tăng cường theo hướng chuẩn hoá. Cơ sở vật chất kỹ thuật của ngành tuy còn nhiều khó khăn nhưng cũng đã được củng cố và nâng cấp.

Năm 2009, tỷ lệ người biết chữ trong tổng dân số từ 15 tuổi trở lên của toàn vùng đạt tới 93,9% (nam đạt 96,3% và nữ đạt 91,7%); trong đó tỷ lệ này ở thành thị đạt tới 96,35% và ở nông thôn đạt 93,1%. Trong giai đoạn 2001-2010, các tỉnh, thành trong vùng tiếp tục duy trì và đạt tỷ lệ 100% về công tác xoá mù chữ và đạt chuẩn quốc gia phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập trung học cơ sở đúng độ tuổi; 90,82% đạt chuẩn phổ cập bậc trung học. Bên cạnh đó, ngành giáo dục và đào tạo ở các địa phương tiếp tục phát triển các lớp bổ túc văn hóa, huy động đối tượng phổ cập giáo dục chưa tốt nghiệp các bậc học ra lớp, tạo cơ hội cho mọi tầng lớp nhân dân được học tập nâng cao trình độ văn hóa, góp phần nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục; tổ chức dạy văn hoá kết hợp với dạy nghề, thực hiện phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; bồi dưỡng, phụ đạo cho đối tượng học sinh yếu, kém.

Các tỉnh, thành trong vùng đã tập trung đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ, công chức, viên chức về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị; bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, kinh tế, pháp luật, kỹ năng lãnh đạo, quản lý và thực thi công vụ, kiến thức quốc phòng an ninh... Các Hội Khuyến học đã có nhiều đóng góp, khuyến khích phong trào học tập trong cộng đồng; biểu dương, khen thưởng học sinh giỏi, thầy cô giáo dạy giỏi gặp khó khăn trong đời sống... Các địa phương trong vùng cũng

chú trọng việc phát hiện, tuyển chọn, bồi dưỡng nhân tài nhằm tạo nguồn nhân lực lâu dài và có chất lượng phục vụ công cuộc phát triển.

Công tác chăm sóc sức khỏe của toàn vùng nói chung và của từng địa phương nói riêng trong giai đoạn qua có nhiều tiến bộ. Chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe của nhân dân ở các tỉnh trong vùng những năm qua từng bước được cải thiện đáng kể. Mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được củng cố, phát triển theo hướng gần dân, nâng cao năng lực phục vụ cộng đồng. Hầu hết các tỉnh trong vùng đều bố trí hợp lý theo ba tuyến: tỉnh, huyện, xã. Khu vực y tế tư nhân cung cấp các dịch vụ dự phòng, khám chữa bệnh được phát triển rộng khắp làm giảm áp lực trong khu vực y tế nhà nước. Đồng thời, việc đa dạng hóa các hình thức chăm sóc sức khỏe cộng đồng còn tạo ra sự cạnh tranh thị trường giữa các tổ chức y tế, từ đó, chất lượng dịch vụ y tế từng bước được nâng lên. Hàng năm hầu hết các tỉnh, thành đều có khoảng 98% số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng đầy đủ 7 loại vaccin; tuy nhiên, việc thực hiện chưa đồng bộ giữa các tỉnh trong vùng. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đã giảm ở hầu hết các tỉnh trong vùng (tỉnh Bình Thuận giảm từ 36% năm 2000 xuống còn 15% năm 2009) là kết quả khả quan của việc thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia của vùng.

3. Về khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng Trung Bộ giai đoạn 2001-2010

Mức độ tập trung khai thác tài nguyên diễn ra mạnh mẽ nhất tại khu vực miền Trung là việc đưa vào canh tác các diện tích bãi ngang, đất xấu ven biển, nhất là việc khai khẩn đất, phát triển nuôi trồng thủy sản trên cát, tại các vùng đất ngập vùng cửa sông, v.v. đã làm gia tăng đáng kể quỹ đất sản xuất nông nghiệp, tạo việc làm cho hàng ngàn hộ nông dân, mở rộng sinh kế của người dân. Theo số liệu thống kê cho thấy, năm 2000 đất sản xuất nông nghiệp toàn vùng là 1.532,4 nghìn ha (bằng 16% của cả nước), đất sản xuất lâm nghiệp là 3.925 nghìn ha (bằng 34% của toàn quốc), đất chuyên dùng là 244,8 nghìn ha (bằng 16% của cả nước), đất ở là 94,5 nghìn ha (bằng 21% của toàn quốc). Năm 2009, đất sản xuất nông nghiệp toàn vùng là 1.765,9 nghìn ha (bằng 18% của cả nước), đất sản xuất lâm nghiệp là 5.153,3 nghìn ha (bằng 35% của toàn quốc), đất chuyên dùng là 248,8 nghìn ha (bằng 15% của cả nước), đất ở là 174,2 nghìn ha (bằng 27% của toàn quốc). Xét về cơ cấu sử dụng đất năm 2009 của toàn vùng thì đất sản xuất nông nghiệp chiếm 18,29%; đất sản xuất lâm nghiệp chiếm 52,91%; đất chuyên dùng chiếm 6,63%; đất ở

chiếm có 1,89% và đất chưa sử dụng vẫn còn chiếm tới 20,28%. Trong giai đoạn mười năm vừa qua, hầu hết các địa phương trong vùng đều tăng diện tích đất sử dụng cho sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp (trừ thành phố Đà Nẵng có đất sản xuất nông nghiệp giảm). mặc dù phải chuyển một số diện tích cho sản xuất công nghiệp và đô thị hóa. Đặc biệt, một số địa phương (Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Ngãi, Bình Định và Phú Yên) có diện tích đất chuyên dùng giảm.

Môi trường vùng Trung Bộ có nhiều nơi đang trong tình trạng ô nhiễm và có biểu hiện không được tốt. *Môi trường không khí* ở hầu hết các đô thị và khu công nghiệp miền Trung đều bị ô nhiễm nặng về bụi. Nồng độ bụi trong không khí vượt quá trị số tiêu chuẩn cho phép từ 1,3 - 3,0 lần. Nồng độ khí SO₂ trong khu vực xung quanh một số nhà máy, xí nghiệp vượt quá trị số tiêu chuẩn cho phép từ 1,1 - 2,7 lần.

Môi trường nước: Kết quả khảo sát ở một số sông chính đều cho thấy chất lượng nước sông của miền Trung tương đối ổn định, các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép, đáp ứng yêu cầu xử lý, cung cấp nước cho sinh hoạt. Tuy nhiên, tại thành phố Đà Nẵng chất lượng nước đoạn hạ lưu sông Hàn bị ô nhiễm do sinh hoạt và công nghiệp. Nguồn nước sinh hoạt ở khu vực nông thôn chủ yếu là giếng khơi, giếng đất và ao hồ, sông suối. Tình trạng khan hiếm nước ở một số địa phương vào mùa khô và quá trình xâm nhập mặn ở vùng ven biển là rất lớn.

Môi trường đất miền Trung trong phát triển đang có những biến động đáng kể: hàng năm, hàng trăm ha đất bị bồi lấp, bị nước mặn xâm nhập làm giảm đất canh tác. Hiện tượng xói mòn, rửa trôi, cát bay, khô hạn, đất bị nhiễm mặn, nhiễm độc, thoái hóa do nạn chặt phá rừng, du canh du cư, sản xuất thiếu đầu tư khoa học - kỹ thuật, quá trình canh tác còn chưa hợp lý, đặc biệt là trên đất dốc. Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu chưa hợp lý và ngày càng tăng đã góp phần ảnh hưởng xấu tới hệ sinh thái nông nghiệp và sức khỏe cộng đồng. Lượng tồn dư các hoá chất này trong môi trường đất, nước đã gây ô nhiễm cục bộ, làm giảm đa dạng sinh học và xuất hiện một số loài kháng thuốc.

Môi trường biển và ven bờ: Chất thải từ các hoạt động phát triển du lịch, nuôi trồng thủy sản, sản xuất công nghiệp, sinh hoạt của dân cư vùng cửa sông ven biển, cùng với quá trình khai thác thiếu kiểm soát nguồn tài nguyên biển bằng các phương pháp phá môi trường như chất nổ, điện, lưới quét... đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái và môi trường biển. Ngoài ra, nguồn chất thải từ các tàu đổ xuống biển, nhất là ở các bến

cảng, vũng vịnh đã làm nhiều nơi bị ô nhiễm nặng. Kết quả điều tra cho thấy, ở hầu hết các khu vực biển có cảng cá hoạt động, hàm lượng chất dinh dưỡng, hữu cơ và tổng Coliform tương đối cao, nhiều khi đã vượt giới hạn cho phép đối với nước ven bờ dùng cho nuôi trồng thủy sản.

4. Đánh giá tổng thể về mức độ phát triển bền vững Trung Bộ và một số vấn đề đặt ra

Miền Trung có vị trí địa lý và vị thế quan trọng đối với an ninh lãnh thổ trên đất liền, trên biển cũng như đối với việc phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường trong chiến lược phát triển bền vững của cả nước. Các tỉnh Trung Bộ đều có rừng, có biển, đều nắm giữ trong tay cả “rừng vàng – biển bạc” với đầy đủ thế mạnh tài nguyên rừng – biển, thế mạnh về tài nguyên lòng đất, tài nguyên sinh vật. Nguồn thủy năng của các con sông, con suối miền Trung là điều kiện để phát triển mạnh thủy điện. Ngoài ra, nắng, gió của miền Trung là nguồn năng lượng vừa rẻ, vừa sạch đã và đang có thể phát triển rộng khắp vùng ven biển, vùng hải đảo, giảm sức ép năng lượng của điện lưới quốc gia, tham gia vào công cuộc xã hội hoá năng lượng sạch. Không những vậy, chỉ có miền Trung mới hội đủ điều kiện để phát triển điện nguyên tử, một dạng năng lượng sẽ có mặt ở Việt Nam vào năm 2020.

Chiến lược đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn vùng Trung Bộ trong những năm đổi mới vừa qua đã thu được những thành công nhất định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế có sự tăng trưởng khá nhanh và ổn định, năng lực sản xuất kinh doanh và quy mô của nền kinh tế toàn vùng nói chung, của từng địa phương nói riêng đều được nâng lên đáng kể. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, ngày càng phù hợp yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, giảm tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ; tỷ trọng công nghiệp chế biến trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp ngày càng cao. Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ chuyển dịch theo hướng hình thành các vùng động lực tăng trưởng, các khu kinh tế, các khu công nghiệp, các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp hàng hóa trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng vùng. Các thành phần kinh tế đều có sự chuyên biến tích cực, với việc phát triển mạnh khu vực doanh nghiệp dân doanh và tích cực thúc đẩy thu hút phát triển các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Công tác dân số, lao động, việc làm, giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đã được chính quyền địa phương các cấp trong vùng đề

ra nhiều chính sách và giải pháp thực hiện quyết liệt với nỗ lực cao và đã thu được nhiều thành tựu quan trọng. Đã hạn chế được tốc độ tăng dân số một cách mạnh mẽ so với giai đoạn mười năm trước, giảm tỷ lệ thất nghiệp của lao động đô thị, giảm thời gian nhàn rỗi ở khu vực nông thôn. Nâng cao trình độ dân trí, mở rộng và nâng cao diện và bậc phổ cập giáo dục, tăng cường đào tạo chuyên môn nghiệp vụ và nghề nghiệp cho người lao động, nâng cao một bước đáng kể năng lực và chất lượng nguồn nhân lực. Công tác xóa đói giảm nghèo và các chính sách, giải pháp về an sinh xã hội đã được các địa phương trong vùng quan tâm đẩy mạnh cho cả khu vực thành thị và nông thôn, do đó đã thu được kết quả cao trong suốt giai đoạn vừa qua.

Công tác bảo tồn, gìn giữ, phát huy các giá trị, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể quý báu của vùng Trung Bộ đã quan tâm thích đáng và có nhiều tiến bộ so với trước đây. Đồng thời trên cơ sở sự quan tâm giúp đỡ của Trung ương và của các tổ chức quốc tế, chính quyền địa phương các cấp trong vùng đã tích cực, chủ động chú ý đầu tư cho công tác điều tra, sưu tầm, nghiên cứu, duy tu, phục chế, làm sống lại và phát triển các công trình và di sản văn hóa phi vật thể tiêu biểu trong đời sống dân gian, cộng đồng. Các loại hình văn hóa dân gian tiêu biểu của các địa phương, vùng, miền đã từng bước được sưu tầm, nghiên cứu, khôi phục và phát triển cùng với việc tiếp thu có chọn lọc và phát triển những loại hình, hoạt động, tác phẩm văn hóa mới tiêu biểu, hiện đại của trong nước và quốc tế vào đời sống đương đại của nhân dân trong vùng.

Trong mục tiêu phát triển của thiên niên kỷ, toàn vùng đã đề ra mục tiêu phát triển kinh tế gắn với vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái thông qua việc sử dụng và khai thác rừng hợp lý, nhanh chóng khôi phục hệ sinh thái rừng, bảo vệ và nâng cao năng lực, khai thác hợp lý động, thực vật; giữ gìn môi trường trong sạch, đảm bảo nước sạch; khắc phục tiếng ồn, giải quyết chất thải và bụi ở các khu công nghiệp và đô thị. Hạn chế cát bay, cát cháy, xói mòn, sụt lở, bồi lấp cửa sông ven biển, phủ xanh đồi trọc, trồng rừng phòng hộ. Bố trí mùa vụ, công nghệ thích hợp, tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm trừ tổn hại do thiên tai gây ra. Xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, áp dụng mô hình trồng rừng hỗn giao nhiều loại cây, sử dụng và cải tạo tốt quỹ đất nông nghiệp và kiểm tra chặt chẽ việc sử dụng phân hoá học, thuốc trừ sâu. Trong giai đoạn vừa qua các hoạt động này đã có nhiều cố gắng và đạt được một số thành tựu nhất định, đặc biệt là công tác hạn chế nạn

phá rừng, tích cực trồng mới rừng, khôi phục các hệ sinh thái rừng ngập mặn, do đó đã nâng độ che phủ rừng lên cao hơn nhiều so với trước và cao hơn khá nhiều so với mức bình quân chung của cả nước.

Tuy nhiên, tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng Trung Bộ trong giai đoạn vừa qua đặt ra một số vấn đề đáng quan tâm giải quyết trong giai đoạn tới.

Một là, quy mô nền kinh tế còn nhỏ hẹp, xuất phát điểm nền kinh tế còn thấp, trình độ còn nghèo nàn, lạc hậu so với các vùng trong cả nước; đồng thời có sự chậm chạp, ít hiệu quả trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Điểm xuất phát, quy mô và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của hầu hết các địa phương trong vùng còn thấp. Sản xuất hàng hóa và thị trường ở nhiều huyện, xã vùng cao, vùng sâu chưa phát triển, còn nhiều tập quán sản xuất - kinh doanh mang tính tự nhiên, lạc hậu. Khả năng tích lũy và đầu tư từ nội bộ nền kinh tế của các địa phương trong vùng còn hạn chế, việc đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội còn thấp. Thu nhập, mức sống và điều kiện sống của nhân dân nhiều nơi còn thấp, chậm được cải thiện. Tình trạng nghèo đói ở một số địa phương trong vùng vẫn còn ở mức độ khá cao, nhất là ở các xã, thôn, bản vùng cao, vùng sâu và vùng bãi ngang ven biển...

Những năm qua, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng. Song, so với yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm. Tỷ trọng nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của vùng còn cao hơn so với tỷ trọng của nó trong cơ cấu kinh tế chung của cả nước; nhiều vùng chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp. Trong nông nghiệp, ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn; tỷ trọng lâm nghiệp còn thấp; chăn nuôi, thủy sản phát triển thiếu ổn định. Nhìn trong tương quan khu vực và thế giới, tỷ trọng nông nghiệp trong tổng GDP của Việt Nam nói chung và của miền Trung nói riêng còn cao; và đặc biệt, nếu so với chuẩn một nước hoàn thành công nghiệp hoá, hiện đại hoá (nông nghiệp chiếm khoảng 4-8% tổng GDP), thì chặng đường phấn đấu vượt lên còn rất gian nan. Công nghiệp, dịch vụ nông thôn phát triển chậm, chưa tác động trực tiếp và thúc đẩy mạnh mẽ quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn. Doanh nghiệp nông thôn số lượng ít, qui mô nhỏ; số doanh nghiệp tham gia chế biến nông, lâm, thủy sản không nhiều.

Hai là, chất lượng tăng trưởng kinh tế, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế còn yếu kém.

Trong giai đoạn vừa qua sự phát triển kinh tế của vùng Trung Bộ chủ yếu mới tăng trưởng về lượng và theo chiều rộng, tăng trưởng nhờ vào việc gia tăng hàm lượng tài nguyên (dựa vào khai thác tài nguyên), sức lao động và tiền vốn mà chưa chú ý tới tăng năng suất lao động, chưa chú ý tới gia tăng đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp. Sự đóng góp của yếu tố năng suất tổng hợp vào tăng trưởng kinh tế của toàn vùng nói chung, của từng địa phương nói riêng còn quá khiêm tốn. Điều đó cũng dẫn tới hàm lượng khoa học - công nghệ trong các sản phẩm quá thấp, năng suất lao động thấp, hiệu quả kinh tế thấp, sức cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường cả trong nước và quốc tế đều thấp. Phần lớn nông sản, kể cả nông sản xuất khẩu, có giá trị gia tăng thấp, chi số cạnh tranh chỉ ở mức trung bình hoặc dưới trung bình so với thế giới; giá trị thu được trên đơn vị diện tích canh tác bình quân mới đạt xấp xỉ 30 triệu đồng/ha/năm. Điều này có thể khẳng định sự phát triển kinh tế của từng địa phương nói riêng, của toàn vùng Trung bộ nói chung trong giai đoạn vừa qua là kém bền vững.

Ba là, thiếu sự hợp tác, liên kết giữa các địa phương trong vùng nhằm phát huy thế mạnh của từng địa phương và tạo sự phát triển tổng thể theo định hướng quy hoạch chung của vùng trong thời gian qua không thực hiện được.

Mặc dù trong từng thời kỳ đều có sự phân vùng kinh tế và tiến hành các quy hoạch phát triển chung, song nhìn chung, do có sự thiếu nhất quán trong những lần quy hoạch phân vùng chung của quốc gia và không có sự chỉ đạo, điều hành quy hoạch nhất quán; đặc biệt không có bộ máy và cơ chế điều hành cụ thể trong thực hiện quy hoạch phát triển vùng đã dẫn tới không có sự hợp tác liên kết trong phát triển kinh tế toàn vùng, làm hạn chế đến hiệu quả và phát triển bền vững. Có thể dễ dàng nhận thấy ở cơ cấu kinh tế của các địa phương trong vùng hầu như giống nhau và đương nhiên điều đó không thể xuất hiện nhu cầu hợp tác liên kết mà tất yếu dẫn tới sự cạnh tranh giữa các địa phương trong vùng. Chúng ta cũng có thể nhận thấy sự thiếu hợp tác liên kết ngay trong phát triển các khu kinh tế trong vùng. Hầu như tỉnh nào cũng phát triển các khu kinh tế, thậm chí hai khu kinh tế của hai tỉnh nằm ngay liền kề nhau, dẫn đến sự cạnh tranh, dàn trải, phân tán trong thu hút nguồn lực...

Bốn là, sự phân tán, chia cắt trong qui hoạch, tổ chức không gian đô thị và rất nóng bỏng về qui hoạch, quản lý, sử dụng đất đai nông nghiệp.

Đô thị hoá là xu thế khách quan phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Chất lượng đô thị hoá phụ thuộc rất lớn vào năng lực quản lý của con người, trước hết là khả năng qui hoạch và tổ chức không gian đô thị của bộ máy quản lý nhà nước các cấp. Đối chiếu với yêu cầu phát triển toàn diện và so sánh với trình độ qui hoạch, tổ chức không gian đô thị của nhiều vùng miền của các nước trong khu vực và trên thế giới, công tác qui hoạch, tổ chức thực hiện qui hoạch còn bộc lộ nhiều hạn chế. Sự phân bố các khu đô thị còn phân tán, không đồng đều giữa các vùng miền. Mặc dù, những năm gần đây, cùng với sự vươn dài, to rộng của hệ thống đường giao thông, ven các tuyến đường mọc lên ngày càng nhiều những khu đô thị mới, những điểm cư dân đô thị, song khu vực nông thôn các vùng sâu, vùng xa, vùng rừng núi, ven biển mật độ đô thị còn thưa thớt. Cho đến nay, nhịp điệu đô thị hoá sôi động vẫn chủ yếu diễn ra ở ngoại vi các thành phố lớn và các vùng phụ cận, không quan tâm phát triển đồng bộ hệ thống các đô thị, làm chậm tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động, cản trở phát triển kinh tế - xã hội.

Tiến độ xây dựng, triển khai qui hoạch vùng, liên vùng chậm, do vậy, phần lớn qui hoạch được thực hiện chủ yếu trên địa bàn hành chính của các địa phương, dẫn đến sự thiếu đồng bộ, chia cắt, trùng lặp, lãng phí, ít hiệu quả trong khai thác, phát huy các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội, nhìn trên phạm vi toàn quốc. Ở từng địa phương, hạn chế phổ biến trong xây dựng, thực hiện qui hoạch là thiếu tầm nhìn xa, thiếu cách nhìn tổng thể, hệ thống và sự buông lỏng trong quản lý, triển khai qui hoạch. Qui hoạch chung, qui hoạch hạ tầng khung chưa được quan tâm đúng mức, xu hướng chung vẫn là chú trọng xây dựng, triển khai qui hoạch chi tiết, đáp ứng nhu cầu trước mắt. Hệ quả khó tránh khỏi là tình trạng tùy tiện, lộn xộn, chắp vá, chia cắt, thậm chí làm biến dạng, méo mó không gian kiến trúc. Hơn nữa, những yếu kém trong phê duyệt, kiểm tra thực hiện các dự án, tình trạng “qui hoạch treo”, gây ra sự lãng phí không nhỏ về đất đai và kéo theo không ít phức tạp về mặt xã hội.

Sự dễ dãi và cả sự yếu kém trong qui hoạch, kế hoạch quản lý, sử dụng cùng với tư tưởng chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt đã đưa tới tình trạng sử dụng đất tùy tiện, lãng phí. Hầu hết các khu công nghiệp, dịch vụ, dân cư... đều bám dọc các quốc lộ huyết mạch, các vùng nông thôn trù phú. Hệ quả là, hàng chục vạn hec-ta đất “cấu tượng”, đất “bờ xôi, ruộng mật” - bao đời nay là tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá

nhất của người nông dân: nền tảng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia - đã bị sử dụng phí phạm, tác động mạnh đến công ăn việc làm, thu nhập và đời sống của hàng chục vạn hộ gia đình nông thôn với hàng triệu lao động nông nghiệp. Đi liền với tình trạng này là sự nảy sinh sự phân hoá, thậm chí cả mâu thuẫn xã hội. Đây là một vấn đề bức xúc, cần được nhìn nhận thấu đáo và khắc phục sớm.

Năm là, nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội còn hạn chế, thấp kém.

Khả năng huy động các nguồn lực tài chính trong và ngoài vùng, bao gồm cả nguồn vốn đầu tư nước ngoài, cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng hết sức hạn chế. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và kinh tế - xã hội, nhất là giao thông, thủy lợi, điện... cho phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu thu hút các nhà đầu tư và yêu cầu phát triển bền vững của vùng. Giao thông miền núi kém phát triển, một số tuyến đường giao thông theo hướng Đông - Tây gần như là độc đạo: quốc lộ 9 từ Đông Hà lên Lào Bảo, quốc lộ 8 nối thành phố Vinh với đèo Keo Nưa, quốc lộ 7 nối Phú Diễn với Kỳ Sơn... Mặc dù hiện nay 100% số xã vùng Trung Bộ đều có điện, song mức độ sử dụng điện trong nông thôn mới chỉ chiếm tỷ lệ rất thấp, dưới 10% tổng sản lượng điện phát ra. Việc sử dụng điện trong sinh hoạt nông thôn vẫn chủ yếu phục vụ cho nhu cầu thắp sáng vì giá điện cuối cùng đến với người nông dân còn quá cao so với năng lực thanh toán của phần lớn các hộ nông dân vùng Trung Bộ, điện cho sản xuất chủ yếu là phục vụ nhu cầu thủy lợi.

Trình độ lao động và chất lượng nguồn nhân lực hiện có của vùng đang là một trở ngại, thách thức đối với sự phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế - xã hội của từng địa phương nói riêng, của toàn vùng nói chung, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Trình độ lao động kỹ thuật vùng Trung Bộ vừa yếu, vừa thiếu, vừa bất hợp lý về cơ cấu đào tạo, vừa phân bố không đồng đều giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế. Trình độ non kém, lạc hậu về khoa học công nghệ, về tác phong, kỷ luật lao động, sự thiếu hiểu biết về kinh tế thị trường, tính tự chịu trách nhiệm cá nhân thấp ảnh hưởng đến cạnh tranh của nguồn nhân lực Trung Bộ khi hòa nhập vào thị trường nhân lực tiên tiến của thế giới.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp (năm 2009 tỷ lệ này là 12,2%; trong đó, Sơ cấp: 2,1%; Trung cấp: 4,8%; Cao đẳng: 1,7%; Đại học: 3,6%). Chưa có chính sách phân luồng trong giáo dục và đào tạo, cơ cấu đào tạo bất hợp lý, nhất là tỷ lệ giữa đại học, cao đẳng, trung học và công

nhân kỹ thuật: giáo dục, đào tạo nặng về bằng cấp, thi cử, xu hướng thương mại hóa trong đào tạo khá phổ biến; đào tạo không gắn với sản xuất và thị trường sức lao động (không gắn với sử dụng); lao động trong nông nghiệp nông thôn hầu như không được đào tạo. Có thể nói điểm yếu cơ bản nhất của giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực ở vùng Trung Bộ thời gian qua là chưa tạo ra được một đội ngũ có năng lực và có tính năng động xã hội cao, đáp ứng yêu cầu của sản xuất, của thị trường sức lao động.

Sáu là, tình trạng thất nghiệp ở thành thị, ùn đọng lao động ở nông thôn ngày càng gia tăng, sự chênh lệch giàu nghèo ngày càng doãng ra, an sinh xã hội chưa đảm bảo, công tác xóa đói giảm nghèo thiếu bền vững, văn hóa truyền thống tích cực có nguy cơ bị mai một, lụi tàn, văn hóa thiếu lành mạnh du nhập vào cả xã hội nông thôn và thành thị, nhất là tầng lớp thanh- thiếu niên nông thôn, trở thành những vấn nạn xã hội.

Đồng thời với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động và đô thị hoá tất yếu dẫn theo sự dịch chuyển dân cư theo hướng chuyển hoá cư dân nông thôn thành cư dân đô thị. Sự chuyển hoá này diễn ra lâu dài thông qua các dòng chuyển cư theo chiều hướng khác nhau, tùy thuộc vào trình độ phát triển và đặc điểm, hoàn cảnh của mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ. Tình trạng tăng vọt dân số cơ học ở các thành phố lớn làm đậm thêm sự mất cân đối trong phân bố dân cư, lao động trên phạm vi toàn quốc; làm cho các thành phố lớn phải gánh chịu áp lực quá tải rất nặng nề về dân số, về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và không ít khó khăn, phức tạp trong công tác quản lý đô thị. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị hiện nay còn rất lớn và đang có xu hướng tăng lên; nguyên nhân là do một số ngành công nghiệp và các ngành khác ngày càng chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm và đòi hỏi những yêu cầu khắt khe về chuyên môn kỹ thuật; trong khi đó lực lượng lao động chưa qua đào tạo của vùng Trung bộ chiếm hơn 80% lực lượng tham gia lao động.

Sự chuyển dịch cơ cấu lao động, nhìn chung, diễn ra vẫn chậm chạp, chưa tương thích và đáp ứng được yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn nông thôn chưa đủ sức tạo nhiều việc làm mới để thu hút lực lượng lao động nông nghiệp còn rất tiềm tàng. Ngoài một bộ phận không nhiều được tuyển vào các doanh nghiệp trên địa bàn hoặc đi kiếm việc làm ở các đô thị, các khu công nghiệp lớn, phần đông lao động vẫn đang bị ùn đọng trong khu vực nông nghiệp, nông thôn. Một bộ phận lao động tiếp tục sản xuất nông nghiệp trong

điều kiện diện tích đất canh tác ngày càng thu hẹp, một bộ phận chuyển sang các hoạt động phi nông nghiệp giản đơn, theo cơ chế thoả thuận.

Trong quá trình hội nhập và phát triển, người dân đô thị cần có trình độ văn hoá, tay nghề cao để tiếp cận với khoa học kỹ thuật – công nghệ và đáp ứng với nhu cầu tuyển dụng lao động. Song thực tế cho thấy, ở các đô thị và các vùng ven đô vẫn còn một bộ phận không nhỏ những người thất nghiệp, trình độ học vấn không cao. Đây chủ yếu là những lao động giản đơn di cư từ khu vực nông thôn lên thành thị để kiếm việc làm. Phần lớn trong số họ chỉ tìm được công việc giản đơn trong các khu công nghiệp, khu chế xuất ở gần thành thị, một số khác kém may mắn hơn phải lang thang tìm kiếm công việc không ổn định trong nội thị với thu nhập ít ỏi.

Nông thôn Việt Nam là chiếc nôi sản sinh, nuôi dưỡng, bảo vệ văn hoá dân tộc ngàn năm. Những năm qua, một số yếu tố tiên bộ của văn hoá đô thị đã lan toả về nông thôn, tạo nên những sắc thái mới trong đời sống, sinh hoạt tinh thần của người nông dân và cộng đồng làng xã. Song, do thiếu chuẩn bị, thiếu định hướng, chọn lọc và do cả những bất cập trong công tác qui hoạch, quản lý văn hoá, không ít những yếu tố phi văn hoá, phản văn hoá, từ đô thị và từ các phương tiện truyền thông, đặc biệt từ internet, đã thâm nhập vào đời sống nông thôn, đưa tới những vấn nạn xã hội đáng suy nghĩ. Theo nhiều ngã đường, một số sản phẩm, loại hình được gọi là văn hoá, văn học, nghệ thuật, một số quan niệm, lối sống, cách ứng xử, làm ăn... không phù hợp, thậm chí trái ngược, đối lập với thuần phong, mỹ tục, với những giá trị tốt đẹp đã lan về thôn quê, chúng thâm nhập và làm tha hoá một bộ phận cư dân nông thôn, đặc biệt là giới trẻ; làm vẩn đục môi trường văn hoá, xã hội; bào mòn và làm rạn nứt quan hệ tương thân, tương ái, đồng thuận và thuận phác trong cộng đồng nông thôn.

Bảy là, sự suy giảm các nguồn tài nguyên thiên nhiên và suy thoái môi trường do khai thác, sử dụng tài nguyên (đất đai, nước, rừng, biển, khoáng sản....) quá mức và/ hoặc khai thác, sử dụng không hợp lý, kém hiệu quả, làm biến đổi (phá vỡ) hệ sinh thái tự nhiên, cảnh quan và giảm đa dạng sinh học. Hoạt động kinh tế chủ yếu của vùng là nông, lâm, ngư nghiệp, các cơ sở công nghiệp tập trung vào các loại hình khai thác tài nguyên khoáng sản địa phương, hầu hết mới được xây dựng. Hoạt động nông nghiệp chủ yếu là trồng lúa nước, tập trung trong các vùng đồng bằng và lưu vực sông. Hoạt động này chủ yếu được đông bào dân tộc

Kinh, Thái, Mường, Chăm... tiến hành. Các dân tộc ít người còn lại thường có tập quán canh tác nương rẫy, du canh, du cư. Hoạt động lâm nghiệp chủ yếu là trồng và khai thác rừng như: khai thác các loại gỗ quý, trồng và khai thác tre, luồng (Thanh Hoá), trồng cây công nghiệp cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả các loại...(Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận). Hoạt động đánh cá và khai thác hải sản rất phát triển ở nhóm dân cư vùng ven biển như: Ngư Lộc, Lạch Trường, Cửa Hới, Lạch Ghép, Cửa Rạng, Cửa Tráp, Lạch Quèn, Cửa Việt, Tam Giang - Cầu Hai, Đà Nẵng, Hội An, Kỳ Hà, Cù Lao Chàm, Sa Kỳ, Lý Sơn, Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang, Ninh Chữ, Cà Ná, Phan Thiết...Hoạt động nuôi trồng thủy hải sản khu vực này cũng khá phát triển. Tuy nhiên, do đất đai ít và kém màu mỡ, thiên tai bão lụt xảy ra triền miên nên thu nhập về nông lâm nghiệp thường thấp và bấp bênh, hoạt động công nghiệp trong vùng tập trung trong các khu đô thị mới: Vinh, Đông Hà, Đông Hới, thành phố Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Nha Trang, Phan Thiết... Ô nhiễm, suy thoái môi trường do phát thải công nghiệp, sản xuất tiểu - thủ công nghiệp, làng nghề, do phát triển đô thị, phát triển các khu công nghiệp, khu kinh tế, do dân số gia tăng, do tiêu dùng và phát thải từ sinh hoạt của dân cư gia tăng...

Từ một phương diện khác, việc sử dụng không hợp lý, lãng phí quỹ đất canh tác; tình trạng san lấp, lấn chiếm ao hồ, sông, suối, các công trình thủy lợi; nạn đốt phá rừng, khai thác khoáng sản tùy tiện cùng với sự yếu kém trong xử lý nước thải, rác thải, bụi, khói, tiếng ồn... đang làm cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, phá vỡ hệ sinh thái, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, cảnh quan nông thôn, đời sống và sức khoẻ của nông dân, giảm thiểu khả năng đề kháng, thậm chí làm trầm trọng thêm những tai biến của tự nhiên. Dải đất hẹp với một bên là núi, một bên là biển làm cho tỷ lệ đất dốc cao, dẫn đến diện tích đất bị rửa trôi bạc màu trên lãnh thổ toàn vùng khá cao. Địa hình dốc làm cho mức độ tập trung nước cao, tuy đem đến nguồn thủy năng trên các dòng sông, nhưng lại là nguy cơ tiềm ẩn của lũ quét, lũ ống trên các vùng núi và tình trạng ngập lụt ở đồng bằng ven biển; đồng thời gây khó khăn cho việc triển khai cơ sở hạ tầng và việc tiếp cận với các lãnh thổ vùng núi phía Tây.

Như vậy, sự phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương nói riêng, của toàn vùng Trung Bộ nói chung trong giai đoạn mười năm qua có những thành tựu khá quan trọng và những bước phát triển đáng kể. Song,

nó cũng nảy sinh khá nhiều vấn đề, thách thức cần phải giải quyết trong giai đoạn tới, giai đoạn 2011 - 2020, vì sự phát triển nhanh và bền vững của từng địa phương nói riêng, của toàn vùng Trung Bộ nói chung. Đồng thời có thể đánh giá một cách khái quát rằng, sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng Trung Bộ trong giai đoạn mười năm vừa qua là chưa bền vững, nếu không nói là thiếu bền vững. Điều đó đặt ra yêu cầu trong chiến lược giai đoạn mười năm tới cần phải thay đổi một cách căn bản trong tư duy chính sách, hoạch định giải pháp chiến lược, quy hoạch, điều hành tác nghiệp và tạo ra sự đồng thuận trong xã hội để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo của UBND các tỉnh, thành vùng Trung Bộ về thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006- 2010 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2015.
2. Bộ KH&ĐT-UNDP, Dự án VIE 01/021, "*Hỗ trợ xây dựng và thực hiện Chương trình Nghị sự 21 Quốc gia của Việt Nam*", Tài liệu "*Ngưỡng phát triển và quan điểm về phát triển bền vững đối với Việt Nam*", H. tháng 3/2002.
3. Bộ KH&ĐT-UNDP, Báo cáo nghiên cứu đánh giá giữa kỳ dựa trên kết quả "*Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010*". H. Tháng 5 năm 2009.
4. Bộ KH&ĐT, *Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ thời kỳ 2011 - 2020* (Dự thảo, tháng 10/2009).
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện trình Đại hội XI của Đảng, về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020*. Báo Nhân dân ngày 13/1/2011.